

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2007

**NGHỊ QUYẾT****về việc kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Quảng Ngãi****CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; trình số 69/TTr-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2006),*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (Tờ trình số 2770/TTr-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Quảng Ngãi với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất theo từng năm trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	513.985	513.985	513.985	513.985	513.985	513.985
1	Đất nông nghiệp	343.927	347.676	351.876	356.021	360.333	364.159
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	120.882	119.823	119.341	118.919	118.672	118.499
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	97.500	96.660	96.175	95.825	95.536	95.282

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1.1	Đất trồng lúa	44.217	43.863	43.565	43.348	43.145	42.964
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	36.791	36.480	36.183	35.973	35.773	35.596
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	53.283	52.797	52.610	52.477	52.391	52.318
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	23.383	23.163	23.166	23.094	23.136	23.217
1.2	Đất lâm nghiệp	221.659	226.308	230.827	234.980	239.472	243.432
1.2.1	Đất rừng sản xuất	89.845	93.637	97.268	100.727	104.419	107.632
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	129.740	132.671	133.559	134.253	135.053	135.800
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.074					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.078	1.242	1.408	1.822	1.889	1.908
1.4	Đất làm muối	125	120	117	117	117	137
1.5	Đất nông nghiệp khác	183	183	183	183	183	183
2	Đất phi nông nghiệp	46.428	49.757	51.159	52.178	52.875	53.444
2.1	Đất ở	9.156	9.324	9.420	9.475	9.507	9.542
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.985	8.112	8.181	8.222	8.242	8.264
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.171	1.212	1.239	1.253	1.265	1.278
2.2	Đất chuyên dùng	17.993	19.960	21.051	22.062	22.748	23.328
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	374	389	395	402	406	407
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	575	591	623	626	633	637

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2.1	Đất quốc phòng	553	568	599	601	609	612
2.2.2.2	Đất an ninh	22	23	24	25	24	25
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.693	4.146	4.855	5.586	6.107	6.545
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	1.529	2.771	3.400	4.060	4.525	4.931
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	778	820	863	904	944	966
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	9	106	106	106	106	106
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	377	449	486	516	532	542
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	14.351	14.834	15.178	15.448	15.602	15.739
2.2.4.1	Đất giao thông	8.075	8.277	8.437	8.617	8.718	8.804
2.2.4.2	Đất thủy lợi	4.897	4.968	5.079	5.118	5.143	5.176
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	284	293	298	302	305	308
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	69	96	112	123	131	133
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	64	68	69	71	72	72
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	566	642	663	671	675	679
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	229	241	252	257	261	265
2.2.4.8	Đất chợ	39	54	60	63	67	69

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	112	168	170	175	178	180
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16	27	38	51	52	53
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	140	140	140	140	140	140
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4.620	4.592	4.573	4.556	4.548	4.543
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	14.511	15.722	15.945	15.911	15.891	15.846
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	8	19	30	34	41	45
3	Đất chưa sử dụng	123.630	116.552	110.951	105.787	100.777	96.382
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	8.884	7.610	7.012	6.285	5.641	5.201
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	113.062	107.261	102.258	97.822	93.457	89.502
3.3	Núi đá không có rừng cây	1.684	1.681	1.681	1.680	1.679	1.679

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.551	1.852	967	713	557	462
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	3.794	1.441	782	634	504	433

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.537	925	517	406	363	326
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.091	284	260	192	189	166
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.257	516	265	228	141	107
1.2	Đất lâm nghiệp	673	378	158	69	47	21
1.2.1	Đất rừng sản xuất	672	377	158	69	47	21
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1	1				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	76	27	25	10	6	8
1.4	Đất làm muối	8	6	2			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	145	26	53	43	11	12
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	104	26	37	18	11	12
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	41		16	25		
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở						

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	41	19	7	3	6	6
4.1	Đất chuyên dùng	15	6	4	1	2	2
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	1	1				
	Trong đó: đất an ninh	1	1				
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	14	5	4	1	2	2
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	24	12	3	2	4	3
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2	1				1

### 3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	4.873	1.912	1.078	807	594	482

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	4.075	1.501	877	703	541	453
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2.768	985	595	455	390	343
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	1.195	310	297	210	200	178
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.307	516	282	248	151	110
1.2	Đất lâm nghiệp	714	378	174	94	47	21
1.2.1	Đất rừng sản xuất	713	377	174	94	47	21
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1	1				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	76	27	25	10	6	8
1.4	Đất làm muối	8	6	2			
2	Đất phi nông nghiệp	816	303	143	149	104	117
2.1	Đất ở	392	144	71	75	53	49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	369	133	68	73	49	46
2.1.2	Đất ở tại đô thị	23	11	3	2	4	3
2.2	Đất chuyên dùng	108	50	21	13	12	12
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1	1	0		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1	1				
	Trong đó: đất an ninh	1	1				
2.2.3	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	20	19		0	1	

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	85	29	20	13	11	12
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	138	53	34	27	14	10
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	178	56	17	34	25	46

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	24.725	5.588	5.165	4.849	4.859	4.264
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.692	441	395	281	294	281
1.2	Đất lâm nghiệp	22.487	5.028	4.691	4.248	4.539	3.981
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	546	119	79	320	26	2
2	Đất phi nông nghiệp	2.523	1.490	436	315	150	132
2.1	Đất ở	240	66	82	66	12	14
2.2	Đất chuyên dùng	1.098	418	189	244	134	113



Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	15	5	3	3	2	2
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	1.162	1.000	159	1	1	1
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	8	1	3	1	1	2

**Điều 2.** Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

3. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án thực hiện kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải

quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi trình Chính phủ xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng